CTCP EVN Quốc tế (UPCOM: EIC)

Điện

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	21,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	1.0%	5.1%

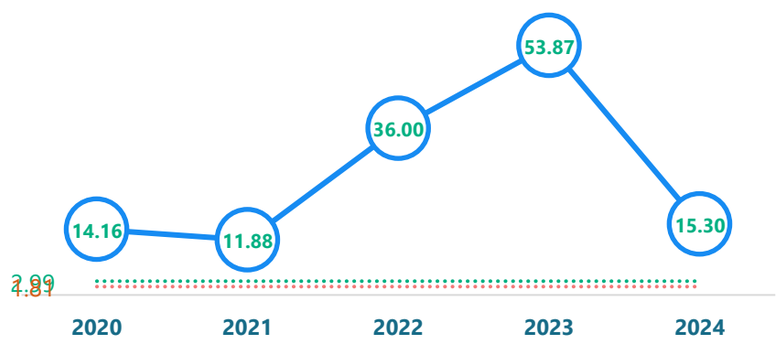
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**15.30 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**27.67 (Aaa)** An toàn

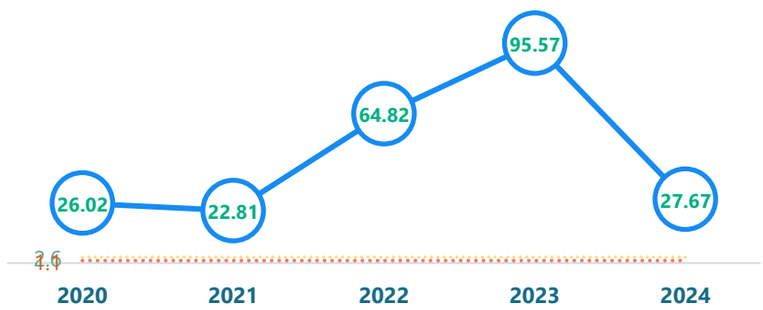
	2024	YoY
DT thuần	**11.0** *tỷ VNĐ*	▲ 3.00 ▲ 37.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**50.5** *tỷ VNĐ*	▲ 7.90 ▲ 18.5%

Z - Score



Z'' - Score



2024		
ROE	**12.3%**	+/- YoY ▲ 3.0%

2024		
ROA	**11.7%**	+/- YoY ▲ 2.6%

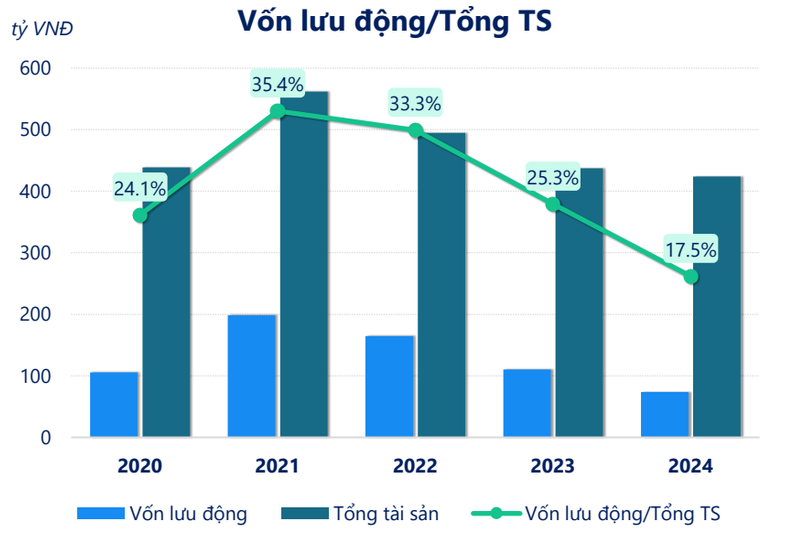
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **EIC** năm **2024** đạt **15.30**, **thấp hơn** so với năm 2023 (53.87). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

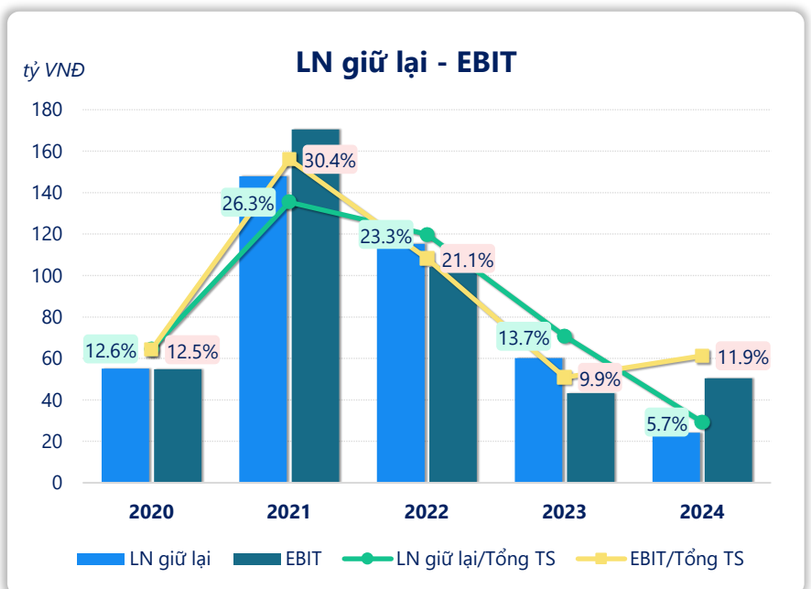
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 27.67 > 2.6**, cho thấy **EIC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **EIC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 37.2%** đạt **10.97** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.5%** đạt **50.48** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP EVN Quốc tế (UPCOM: EIC)

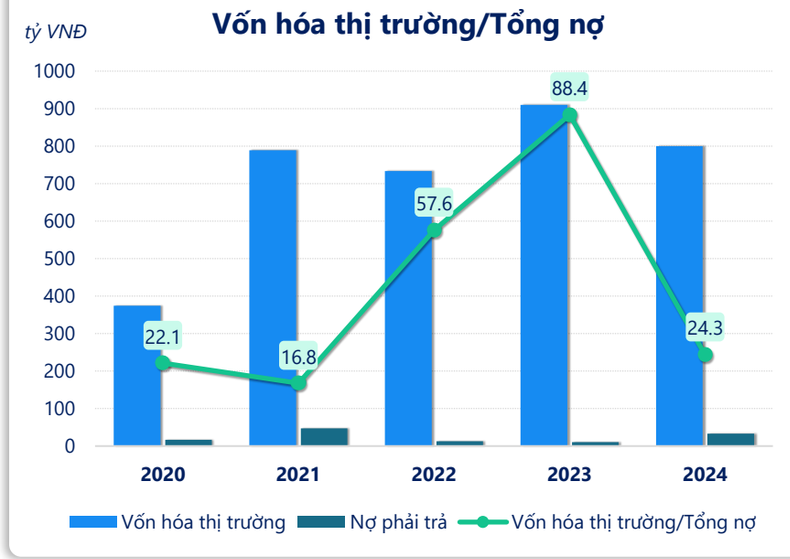


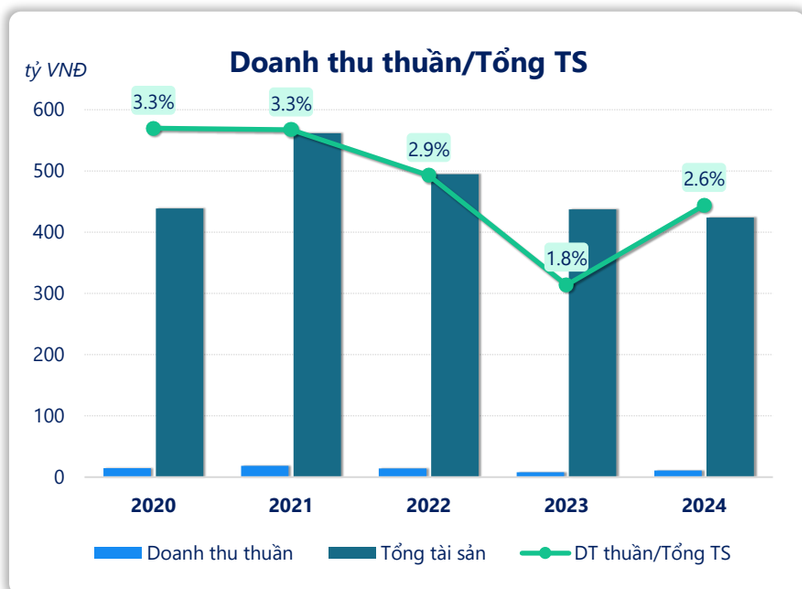


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **24.32**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**424**	**437**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	107	121	-11.6%
Tiền và tương đương tiền	3.82	4.67	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.2	105	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	7.92	8.32	-4.8%
Hàng tồn kho	3.02	1.95	54.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	0.57	49.4%
Tài sản dài hạn	**317**	**316**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.9	22.5	5.9%
Bất động sản đầu tư	21.2	21.3	-0.6%
Tài sản dở dang	40.3	40.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.51**	**1.11**	**-53.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.3	10.3	213%
Nợ ngắn hạn	**32.2**	**10.3**	**213%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.52	0.54	-3.5%
Nợ dài hạn	0.04	0.01	218%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**392**	**427**	**-8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**392**	**427**	**-8.3%**
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**14.6**	**18.6**	**14.2**	**8.00**	**11.0**
Giá vốn hàng bán	9.51	13.4	11.0	6.60	9.05
Lợi nhuận gộp	**5.08**	**5.20**	**3.19**	**1.40**	**1.93**
Doanh thu HĐTC	62.9	198	127	57.9	68.0
Chi phí TC	8.19	26.6	16.4	6.60	8.81
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.99	6.36	9.83	9.41	10.7
LN thuần từ HĐKD	**54.8**	**170**	**104**	**43.2**	**50.4**
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0	-0.01	0.04
LN trước thuế	**54.8**	**170**	**104**	**43.2**	**50.5**
Lợi nhuận sau thuế	**54.0**	**169**	**103**	**42.6**	**50.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.0**	**169**	**103**	**42.6**	**50.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.6	-9.02	-9.64	-12.2	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.6	69.9	152	102	71.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-35.2	-166	-94.1	-61.1
Tiền đầu kỳ	2.08	6.38	32.1	8.56	4.67
Lưu chuyển tiền thuần	**4.30**	**25.7**	**-23.6**	**-3.88**	**-0.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.38	32.1	8.56	4.67	3.82